TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	11

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh mới nhất lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phan Đăng Tuất	Chủ tịch
	Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên
	Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
	Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên
	Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên
	Ông Vũ Quang Hải	Thành viên (từ ngày 4 tháng 2 năm 2015)
Ban Giám đốc	Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc và Giám đốc nhà máy
	Ông Lê Hồng Xanh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 3 năm 2015)
	Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng tháng 3 năm 2015)
	Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 3 năm 2015)
	Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng	Giám đốc nhà máy
	Ông Trần Công Tước	Giám đốc điều hành
	Ông Trần Nghĩa	Giám đốc điều hành
Ban kiểm soát	Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban kiểm soát
	Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
	Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 6, Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 53. Các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0300555659 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2015

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2014 và được Ban Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt ngày 31 tháng 3 năm 2015. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 11 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam,
Lầu 4, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (8)38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thanh Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lưu Thanh Bình
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2135-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4767
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.871.211.060.905**	**6.477.802.230.504**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**22.953.298.690**	**34.146.506.875**
111	Tiền		22.953.298.690	34.146.506.875
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4(a)	**5.508.000.000.000**	**3.795.000.000.000**
121	Đầu tư ngắn hạn		5.508.000.000.000	3.795.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.889.373.470.243**	**2.105.311.950.807**
131	Phải thu khách hàng	5	1.105.786.730.965	1.102.599.452.479
132	Trả trước cho người bán	6	19.717.060.338	75.376.981.199
135	Các khoản phải thu khác	7	800.129.688.635	963.595.526.824
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.260.009.695)	(36.260.009.695)
140	**Hàng tồn kho**	8	**407.893.789.492**	**492.482.320.729**
141	Hàng tồn kho		430.213.416.413	519.815.480.160
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.319.626.921)	(27.333.159.431)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**42.990.502.480**	**50.861.452.093**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		921.188.623	23.335.140.889
152	Thuế GTGT được khấu trừ		4.052.096.628	2.836.302.289
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		8.789.387.338	6.167.596.212
158	Tài sản ngắn hạn khác		29.227.829.891	18.522.412.703

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số		Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**8.075.818.097.118**	**7.735.980.104.561**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**336.073.502.218**	**328.073.502.218**
218	Phải thu dài hạn khác	9	336.073.502.218	328.073.502.218
220	**Tài sản cố định**		**3.512.496.220.807**	**3.313.710.311.722**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.471.590.112.363	1.299.255.949.023
222	Nguyên giá		3.214.146.297.264	2.815.748.191.557
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.742.556.184.901)	(1.516.492.242.534)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	1.989.418.766.114	1.992.976.337.580
228	Nguyên giá		2.031.878.313.805	2.031.575.024.048
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(42.459.547.691)	(38.598.686.468)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10(c)	51.487.342.330	21.478.025.119
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	4(b)	**3.746.266.534.715**	**3.607.969.511.455**
251	Đầu tư vào công ty con		2.308.060.891.725	2.299.897.425.797
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		908.096.872.329	907.668.063.856
258	Đầu tư dài hạn khác		1.152.909.491.662	1.119.538.819.529
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(622.800.721.001)	(719.134.797.727)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**480.981.839.378**	**486.226.779.166**
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	368.131.036.164	423.663.177.432
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	103.763.613.667	56.269.678.444
268	Tài sản dài hạn khác		9.087.189.547	6.293.923.290
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**15.947.029.158.023**	**14.213.782.335.065**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**4.339.744.071.448**	**4.626.679.979.109**
310	**Nợ ngắn hạn**		**4.174.899.699.597**	**4.461.835.607.258**
312	Phải trả người bán	12	835.115.802.267	1.232.243.306.735
313	Người mua trả tiền trước		553.432.946	305.753.146
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.583.679.641.088	1.618.012.914.015
315	Phải trả người lao động		124.497.145.954	61.424.088.656
316	Chi phí phải trả	14	170.104.299.556	178.326.313.989
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	832.424.008.160	967.848.842.876
320	Dự phòng các khoản nợ ngắn hạn	16	471.652.789.394	214.630.581.689
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	156.872.580.232	189.043.806.152
330	**Nợ dài hạn**		**164.844.371.851**	**164.844.371.851**
333	Phải trả dài hạn khác	18	51.602.316.000	51.602.316.000
337	Dự phòng phải trả dài hạn		55.655.606.015	55.655.606.015
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		57.586.449.836	57.586.449.836
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**11.607.285.086.575**	**9.587.102.355.956**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**11.607.285.086.575**	**9.587.102.355.956**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	21	119.538.616.040	119.538.616.040
418	Quỹ dự phòng tài chính	21	643.549.343.533	529.851.343.533
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	4.431.385.267.002	2.524.900.536.383
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**15.947.029.158.023**	**14.213.782.335.065**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 2014	2013
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ	120.008	85.627
Euro	6.752	26.178

Đỗ Thị Thanh Loan	Nguyễn Tiến Dũng	Phạm Thị Hồng Hạnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
01	**Doanh thu bán hàng**		**10.684.628.988.810**	**10.278.861.690.392**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(2.509.859.570.404)	(2.160.856.468.389)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng**	22	**8.174.769.418.406**	**8.118.005.222.003**
11	**Giá vốn hàng bán**	23	**(7.353.905.992.235)**	**(7.345.428.289.008)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**820.863.426.171**	**772.576.932.995**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.014.731.360.557	3.009.640.655.018
22	Chi phí tài chính	25	82.447.809.268	141.498.945.199
24	Chi phí bán hàng	26	(703.180.091.039)	(984.271.563.058)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(460.354.129.294)	(469.594.082.837)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**		**2.754.508.375.663**	**2.469.850.887.317**
31	Thu nhập khác		37.568.225.368	121.182.313.884
32	Chi phí khác		(6.144.006.575)	(66.975.303.946)
40	**Lợi nhuận khác**	28	**31.424.218.793**	**54.207.009.938**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.785.932.594.456**	**2.524.057.897.255**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	30	**(114.358.262.478)**	**(199.321.873.766)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	19, 30	**47.493.935.223**	**52.769.673.207**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**2.719.068.267.201**	**2.377.505.696.696**

Đỗ Thị Thanh Loan	Nguyễn Tiến Dũng	Phạm Thị Hồng Hạnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**2.785.932.594.456**	**2.524.057.897.255**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		233.668.219.479	215.105.119.056
03	Hoàn nhập dự phòng		(95.089.318.888)	(134.918.764.906)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(1.697.252.185)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.995.166.458.045)	(3.004.160.846.167)
08	**Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**(72.352.215.183)**	**(399.916.594.762)**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		32.592.399.176	(87.799.535.627)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		89.602.063.747	(180.842.822.129)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(227.183.197.584)	849.493.496.022
12	Giảm các chi phí trả trước		77.946.093.534	49.361.848.942
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(196.203.043.950)	(32.850.921.288)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh		(205.076.214.372)	(129.585.482.192)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(500.674.114.632)**	**67.859.988.966**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(519.080.190.928)	(54.172.645.858)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.671.596.588	-
23	Tăng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		(1.713.000.000.000)	(655.000.000.000)
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(94.929.138.061)	(8.883.534.065)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32.972.919.586	134.173.862.737
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.189.220.251.908	2.769.051.807.035
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**900.855.439.093**	**2.185.169.489.849**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(411.272.783.242)	(2.279.579.021.978)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(411.272.783.242)**	**(2.279.579.021.978)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(11.091.458.781)**	**(26.549.543.163)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**34.146.506.875**	**60.696.050.038**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi		(101.749.404)	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**22.953.298.690**	**34.146.506.875**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính bao gồm:

- Giá trị TSCĐ và các tài sản dài hạn khác mua trong năm nhưng chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 50.545.242.299 Đồng (2013: 11.242.956.524 Đồng).

- Nhận TSCĐ tài trợ trong năm là 27.550.953.687 Đồng (2013: không có) (Thuyết minh 10(a)).

Đỗ Thị Thanh Loan Người lập	Nguyễn Tiến Dũng Kế toán trưởng	Phạm Thị Hồng Hạnh Tổng Giám đốc Ngày 31 tháng 3 năm 2015

M.S.D.N: 0300583659-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/Q-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh mới nhất, lần thứ 3, ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có 819 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 894 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc kết hợp với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền Đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo Đồng Việt Nam ("VNĐ" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc qui đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư

(a) Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán và những khoản đầu tư được Tổng Công ty nắm giữ với ý định sẽ bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(b) Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh được hạch toán theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

(i) Các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn khi những khoản đầu tư này được Tổng Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng về sự giảm giá trị dài hạn của các chứng khoán hoặc Tổng Công ty không thể thu hồi khoản đầu tư.

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Tổng Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 năm phù hợp với Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh và công cụ, dụng cụ, bao bì, chai két đã đưa vào sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.13 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.15 Phương pháp trích lập các quỹ

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay ngoài nước. Quỹ được trích lập mỗi năm tối đa 5% lợi nhuận sau thuế theo điều lệ của Tổng Công ty.

(b) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(d) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tổng Công ty.

(e) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Bộ Công thương hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Tổng Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Bộ Công thương thì không được xem là các bên liên quan với Tổng Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Tổng Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Khi mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của Tổng Công ty (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy hoặc tái phát hành. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành, số tiền nhận được trừ đi các các phí liên quan trực tiếp đến việc bán đi hoặc tái phát hành được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Tiền mặt	43.307.315	6.683.263
Tiền gửi ngân hàng	22.909.991.375	34.139.823.612
	22.953.298.690	34.146.506.875

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm với lãi suất từ 5,5% - 10%/năm (2013: 7% - 10%/năm).

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
Đầu tư vào công ty con (i)	2.308.060.891.725	2.299.897.425.797
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (ii)	908.096.872.329	907.668.063.856
Đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư cổ phiếu (iii)	870.040.611.757	836.669.939.624
Đầu tư trái phiếu (iv)	270.868.879.905	270.868.879.905
Đầu tư dài hạn khác (v)	12.000.000.000	12.000.000.000
	4.369.067.255.716	4.327.104.309.182
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (vi)	(622.800.721.001)	(719.134.797.727)
	3.746.266.534.715	3.607.969.511.455

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

			2014			2013		
Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Quyền sở hữu và biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Số 41060000019 ngày 19 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	-	700.000.000.000	100%	-	700.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Số 2703001077 ngày 20 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78%	30.950.000	314.250.000.000	68,78%	30.950.000	314.250.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Số 4300338460 ngày 6 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56%	29.950.000	299.731.316.208	66,56%	29.950.000	299.731.316.208
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	Số 4103002362 ngày 2 tháng 6 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	62,06%	5.261.500	236.167.400.000	62,06%	5.261.500	236.167.400.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Số 4103003919 ngày 7 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	Sản xuất, kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	91,75%	12.845.668	209.465.065.403	90,62%	12.686.418	207.223.344.641
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Số 3001650260 ngày 11 tháng 9 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Hà Tĩnh cấp	Sản xuất và kinh doanh bia	100%	-	120.000.000.000	100%	-	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Số 5703000144 ngày 13 tháng 4 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp	Sản xuất và kinh doanh bia	51%	7.395.000	114.733.625.322	51%	7.395.000	114.733.625.322
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Số 0103018367 ngày 6 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11%	9.380.000	93.800.000.000	52,11%	9.380.000	93.800.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Số 2900765728 ngày 25 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp	Sản xuất, mua bán các sản phẩm bia, cồn, rượu, nước giải khát	55%	5.355.000	86.817.013.951	51%	5.355.000	80.895.268.785
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	Số 4104005184 ngày 25 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	-	59.365.663.690	100%	-	59.365.663.690
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Số 4103006949 ngày 7 tháng 6 năm 2007do Sở Kế hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp	Sản xuất đồ hộp, thùng giấy bằng nhựa và kim loại	76,81%	5.512.628	56.080.109.969	76,81%	5.512.628	56.080.109.969
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Số 2600114002 ngày 22 tháng 3 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, kinh doanh vận chuyển	51,24%	1.537.050	17.650.697.182	51,24%	1.537.050	17.650.697.182
					2.308.060.891.725			2.299.897.425.797

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	Hoạt động chính	2014			2013		
		Quyền sở hữu và biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Quyền sở hữu và biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29%	33.597.152	72.500.000.000	29%	33.597.152	72.500.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	20,2%	18.950.713	189.507.130.000	20,2%	18.950.713	189.507.130.000
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30%	-	151.198.380.827	30%	-	151.198.380.827
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,2%	9.617.363	110.242.750.707	32,2%	9.617.363	110.242.750.707
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	-	86.338.395.824	30%	-	86.338.395.824
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển	30%	4.892.300	59.280.058.137	30%	4.892.300	59.280.058.137
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	30%	-	43.111.007.200	30%	-	43.111.007.200
Công ty TNHH Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45%	-	31.632.170.530	45%	-	31.632.170.530
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh vận chuyển	25%	2.000.000	29.085.727.925	25%	2.000.000	29.085.727.925
Công ty TNHH San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	-	26.212.239.000	35%	-	26.212.239.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	27%	3.378.750	33.787.500.000	27%	3.378.750	33.787.500.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	3.000.000	30.676.512.179	20%	3.000.000	30.676.512.179
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20%	-	20.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	1.980.000	19.800.000.000	20%	1.980.000	19.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Hạ tầng Khu Công nghiệp Sabeco	Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà cửa và khu công nghiệp	-	-	-	25%	1.125.000	11.488.606.591
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực -Thực phẩm Sabeco	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	20%	360.000	4.725.000.000	20%	360.000	4.725.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	Sản xuất hộp, thùng bằng carton, nhựa và kim loại	-	-	-	20%	12.000	1.824.294.588
Công ty Cổ phần Bất động sản Sabeco	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn, tổ chức hội nghị, hội thảo, kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế, kinh doanh bất động sản	-	-	-	32%	-	6.258.290.348
				908.096.872.329			907.668.063.856

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư cổ phiếu

	2014		2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	9.539.575	216.579.320.000	9.539.575	216.579.320.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	4.733.546	136.265.460.000	4.733.546	136.265.460.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	5.728.051	63.796.836.429	5.728.051	63.796.836.429
Quỹ Đầu tư Việt Nam	68	97.057.214.481	96	124.897.214.481
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	7.500.000	56.665.672.133	-	-
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài gòn A2	3.465.000	53.607.500.722	3.465.000	53.607.500.722
Công ty Cổ phần PVI	485.514	51.475.140.000	485.514	51.475.140.000
Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco - Sông Lam	4.600.000	46.000.000.000	4.600.000	46.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại việt	1.800.000	45.000.000.000	1.800.000	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	1.470.000	30.700.950.000	1.470.000	30.700.950.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	400.000	26.162.992.992	400.000	26.162.992.992
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	1.900.000	23.085.000.000	1.900.000	23.085.000.000
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1.695.000	19.690.000.000	685.000	9.590.000.000
Quỹ Thành viên Vietcombank 3	-	-	5.500	5.555.000.000
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Đồng Nai	395.400	3.954.000.000	395.400	3.954.000.000
Công ty khác	-	525.000	-	525.000
	43.712.154	870.040.611.757	35.207.682	836.669.939.624

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(iv) Đầu tư trái phiếu

Tổng Công ty đầu tư vào trái phiếu của các ngân hàng thương mại và các công ty với mức lãi suất trong khoảng từ 10,3% đến 10,4% một năm (2013: 10,3% đến 12,4% một năm) và sẽ đáo hạn trong năm 2016.

Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

Tên tổ chức	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Tập đoàn kinh tế Vinashin	20.868.879.905	20.868.879.905
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
	270.868.879.905	270.868.879.905

(v) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản cho vay của Tổng Công ty như sau:

Tên tổ chức	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	6.000.000.000	6.000.000.000
Tổng Công ty May và Thiết bị Công nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Giày Hiệp Hưng	2.000.000.000	2.000.000.000
	12.000.000.000	12.000.000.000

(vi) Biến động về dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	719.134.797.727	878.975.218.815
Xóa sổ	(6.258.290.348)	-
Hoàn nhập dự phòng	(90.075.786.378)	(159.840.421.088)
Số dư cuối năm	622.800.721.001	719.134.797.727

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	46.683.159.577	100.517.632.134
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	1.059.103.571.388	1.002.081.820.345
	1.105.786.730.965	1.102.599.452.479

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	18.126.857.822	60.263.592.446
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	1.590.202.516	15.113.388.753
	19.717.060.338	75.376.981.199

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
Phải thu cổ tức từ các bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	424.948.462.462	613.618.703.079
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	277.755.021.135	279.603.884.681
Phải thu khác	51.036.432.638	23.362.737.048
Lãi từ trái phiếu và cho vay (*)	25.942.396.316	39.284.726.018
Dự thu lãi tiền gửi	20.418.611.084	6.651.055.555
Phải thu liên quan đến cổ phần hóa	28.765.000	1.074.420.443
	800.129.688.635	963.595.526.824

(*) Lãi từ trái phiếu và cho vay bao gồm 1.621.072.479 Đồng (2013: 1.611.572.479 Đồng) khoản phải thu lãi cho vay từ bên liên quan (Thuyết minh 32(b)).

8 HÀNG TỒN KHO

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	164.395.464.395	277.641.980.461
Nguyên vật liệu tồn kho	160.695.986.886	136.131.347.535
Công cụ, dụng cụ trong kho	41.599.608	65.275.642
Chi phí SXKD dở dang	96.774.972.587	103.959.269.040
Thành phẩm tồn kho	8.305.392.937	2.017.607.482
	430.213.416.413	519.815.480.160
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.319.626.921)	(27.333.159.431)
	407.893.789.492	492.482.320.729

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	27.333.159.431	22.894.874.704
Tăng dự phòng	8.573.772.117	4.438.284.727
Xóa sổ dự phòng hàng tồn kho đã trích lập	(13.587.304.627)	-
Số dư cuối năm	22.319.626.921	27.333.159.431

9 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác bao gồm 328.073.502.218 Đồng (2013: 328.073.502.218 Đồng) phải thu từ Công ty TNHH Một Thành viên Sài Gòn - Hà Tĩnh, một công ty con của Tổng Công ty, liên quan tới dự án Nhà máy bia Sài Gòn - Hà Tĩnh do Tổng Công ty xây dựng và đã chuyển cho công ty này sử dụng từ năm 2013 (Thuyết minh 32(b)).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	495.069.945.155	2.238.376.408.148	35.750.446.088	46.551.392.166	**2.815.748.191.557**
Mua mới	974.732.514	10.467.734.048	1.425.158.000	5.056.708.728	**17.924.333.290**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10(c))	46.722.877.970	304.789.250.127	2.036.000.000	2.955.729.238	**356.503.857.335**
Tăng khác (*)	-	27.550.953.687	-	-	**27.550.953.687**
Thanh lý, nhượng bán	(286.017.274)	(2.465.700.486)	(124.445.138)	(151.632.089)	**(3.027.794.987)**
Giảm khác	(9.518.236)	(300.907.138)	(228.732.903)	(14.085.341)	**(553.243.618)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	542.472.020.129	2.578.417.738.386	38.858.426.047	54.398.112.702	**3.214.146.297.264**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 (Trình bày lại – Thuyết minh 37)	210.904.442.490	1.251.464.420.554	25.463.474.355	28.659.905.135	**1.516.492.242.534**
Khấu hao trong năm	33.885.933.533	185.273.328.513	3.292.721.379	6.794.004.589	**229.245.988.014**
Thanh lý, nhượng bán	(173.109.474)	(2.465.700.486)	(124.445.138)	(151.632.089)	**(2.914.887.187)**
Giảm khác	(3.380.248)	(20.959.968)	(228.732.903)	(14.085.341)	**(267.158.460)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	244.613.886.301	1.434.251.088.613	28.403.017.693	35.288.192.294	**1.742.556.184.901**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	284.165.502.665	986.911.987.594	10.286.971.733	17.891.487.031	**1.299.255.949.023**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	297.858.133.828	1.144.166.649.773	10.455.408.354	19.109.920.408	**1.471.590.112.363**

(*) Tăng khác chủ yếu thể hiện giá trị tài sản cố định hữu hình Tổng Công ty được nhận tài trợ từ một bên liên quan (Thuyết minh 28).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 425.869.343.540 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 421.902.636.634 Đồng).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình Tổng Công ty cho các công ty con, công ty liên kết thuê có thu phí là 132.492.760.048 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 71.466.216.463 Đồng) (Thuyết minh 32(b)).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 (Trình bày lại – Thuyết minh 37)	1.988.261.256.031	43.313.768.017	**2.031.575.024.048**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10(c))	-	610.000.000	**610.000.000**
Mua mới	-	254.660.000	**254.660.000**
Thanh lý, nhượng bán	-	(561.370.243)	**(561.370.243)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.988.261.256.031	43.617.057.774	**2.031.878.313.805**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	177.431.936	38.421.254.532	**38.598.686.468**
Khấu hao trong năm	370.100.398	4.052.131.067	**4.422.231.465**
Thanh lý, nhượng bán	-	(561.370.242)	**(561.370.242)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	547.532.334	41.912.015.357	**42.459.547.691**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.988.083.824.095	4.892.513.485	**1.992.976.337.580**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.987.713.723.697	1.705.042.417	**1.989.418.766.114**

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 40.665.306.532 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 25.073.266.223 Đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng trên các tài khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng với số tiền là 1.492.547.178.700 Đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 5 khu đất này chỉ có tính tạm thời. Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp quyền sử dụng đất.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

Số thứ tự	Địa chỉ	Diện tích m2	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VNĐ
1	2-4-6 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam (*)	6.080,2	757.167.306.000
2	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
3	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
4	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729	247.637.160.000
5	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			1.492.547.178.700

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(*) Giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng tại địa chỉ số 2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1 đã được đánh giá lại theo giá trị thị trường theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 7 năm 2011 là 1.236.791.244.780 Đồng. Theo Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước, Tổng Công ty được yêu cầu ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất này theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, Tổng Công ty đã trình bày lại giá trị của quyền sử dụng đất này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Thuyết minh 37).

Tổng Công ty chưa trích khấu hao cho các quyền sử dụng đất này và chưa phân bổ chi phí tương ứng do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách chắc chắn tại ngày kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã trích nộp chi phí sử dụng các lô đất nêu trên trong năm với số tiền là 13.994.511.625 Đồng (2013: 24.836.832.817 Đồng) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	21.478.025.119	288.121.338.254
Mua mới	411.186.171.259	55.557.832.898
Chuyển sang một công ty con (Thuyết minh 32(a))	-	(262.427.262.663)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(356.503.857.335)	(14.665.317.901)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(610.000.000)	(15.478.705.500)
Chuyển sang phải thu khác	(10.077.488.953)	-
Giảm khác	(13.985.507.760)	(29.629.859.969)
Số dư cuối năm	51.487.342.330	21.478.025.119

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Dây chuyền đầu tư sản xuất bia cao cấp, tại nhà máy Củ Chi	31.902.201.600	1.503.700.283
Hệ thống nhân men bia	4.691.408.563	37.601.450
Di dời trụ điện	4.028.893.575	-
Dự án triển khai hệ thống ERP	2.775.069.720	1.058.877.675
Trung tâm hội nghị và nhà hàng tiệc cưới tại Nha Trang	2.346.194.328	657.903.639
Dự án nâng công suất hệ thống xử lý nước thải Nhà Máy Nguyễn Chí Thanh	-	4.820.166.474
Hệ thống xử lý nước giếng tại nhà máy Nguyễn Chí Thanh	-	5.266.019.308
Dự án khác	5.743.574.544	8.133.756.290
	51.487.342.330	21.478.025.119

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
Số dư đầu năm	423.663.177.432	530.445.411.936
Mua mới	39.861.707.395	20.898.548.000
Chuyển từ TSCĐ	-	2.613.399.792
Phân bổ trong năm	(95.393.848.663)	(130.294.182.296)
Số dư cuối năm	368.131.036.164	423.663.177.432

Chi tiết số dư cuối năm như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lợi thế kinh doanh (i)	149.260.092.015	194.038.119.627
Bao bì, chai két (ii)	26.454.366.894	32.662.413.498
Tài sản chờ mang đi đầu tư (iii)	51.602.316.000	51.602.316.000
Tiền thuê đất trả trước (iv)	140.310.761.255	144.658.379.954
Khác	503.500.000	701.948.353
	368.131.036.164	423.663.177.432

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tạo ra bởi Công ty Bia Sài Gòn từ ngày thành lập đến ngày định giá Tổng Công ty Nhà nước. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Tổng Công ty Nhà nước theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2004 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

(ii) Nguyên giá bao bì, chai két được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(iii) Tài sản chờ mang đi đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao để góp vốn đầu tư vào công ty khác (Thuyết minh 18).

(iv) Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời hạn thuê đất.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	598.196.465.523	871.601.016.782
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	236.919.336.744	360.642.289.953
	835.115.802.267	1.232.243.306.735

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
Thuế giá trị gia tăng	32.079.457.454	5.938.226.633
Thuế tiêu thụ đặc biệt	234.980.892.611	215.291.111.083
Thuế thu nhập cá nhân	10.795.981.863	4.660.535.631
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.300.086.475	138.144.867.947
Thuế tài nguyên	6.716.280	5.757.120
Thuế đất (*)	1.249.494.900.315	1.253.909.125.515
Các khoản khác	21.606.090	63.290.086
	1.583.679.641.088	1.618.012.914.015

(*) Thuế đất phải trả chủ yếu bao gồm khoản phải trả cho giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng tại địa chỉ số 2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1 được đánh giá lại theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 10(b)).

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	140.245.033.255	168.380.841.466
Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu	14.996.864.512	-
Chi phí phải trả mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	7.022.520.894	2.413.193.896
Chi phí bảo trì	807.836.949	2.794.619.318
Khác	7.032.043.946	4.737.659.309
	170.104.299.556	178.326.313.989

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Quỹ công tác xã hội	53.513.213.317	92.701.082.839
Tạm ứng từ việc thanh lý giải thể Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (**)	15.350.000.000	15.350.000.000
Kinh phí, đoàn phí công đoàn	657.286.566	736.290.416
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	9.496.108.845	111.262.891.862
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.027.526.732	12.418.705.059
	832.424.008.160	967.848.842.876

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 10(b)).

(**) Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐDQ ngày 19 tháng 4 năm 2012, quỹ SFA2 đã chuyển trả 15.350.000.000 Đồng từ việc thanh lý tài sản của Quỹ này cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi giảm giá trị đầu tư khi quỹ này được chính thức giải thể.

16 DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN

Theo Thông báo của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013, Tổng Công ty được yêu cầu nộp bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt ("TTĐB") vào ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 37). Ngày 13 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi kiến nghị lên KTNN, Bộ Tài chính và Bộ Công thương xem xét lại kết luận của KTNN vì cho rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các quy định pháp luật và hướng dẫn của Tổng Cục thuế. Trong quá trình chờ phản hồi của các cơ quan chức năng, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong việc soạn lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc đã lập dự phòng cho khoản thuế TTĐB bổ sung của năm 2013 và năm 2014.

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	189.043.806.152	163.318.973.163
Trích lập thêm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 21)	156.670.200.000	149.413.000.000
Điều chỉnh trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (Thuyết minh 21)	2.721.000.000	5.663.737.377
Tăng khác	204.805.000	147.555.000
Chi trả trong năm	(191.577.530.927)	(128.110.400.471)
Giảm khác	(189.699.993)	(1.389.058.917)
Số dư cuối năm	156.872.580.232	189.043.806.152

18 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Nợ phải trả dài hạn khác thể hiện là khoản tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước. Lô đất này đang được chờ bàn giao để góp vốn vào công ty khác (Thuyết minh 11(iii)).

19 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Số liệu về bù trừ như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	-	9.050.950.472
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	103.763.613.667	47.218.727.972
Số dư cuối năm	103.763.613.667	56.269.678.444

19 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	56.269.678.444	3.500.005.237
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 30)	47.493.935.223	52.769.673.207
Số dư cuối năm	103.763.613.667	56.269.678.444

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chi phí trích trước và các khoản dự phòng.

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu cổ thông với mệnh giá 10.000 Đồng. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn.

	2014 Cổ phiếu phổ thông	2013 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	641.281.186	641.281.186

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty gồm:

	2014		2013	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bộ Công thương	574.519.134	90	574.519.134	90
Các cổ đông khác	66.762.052	10	66.762.052	10
	641.281.186	100	641.281.186	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2014	641.281.186	6.412.811.860.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	6.412.811.860.000	119.538.616.040	400.620.343.533	2.832.186.512.073	**9.765.157.331.646**
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại – Thuyết minh 37)	-	-	-	2.377.505.696.696	**2.377.505.696.696**
Chia cổ tức	-	-	-	(2.372.744.088.200)	**(2.372.744.088.200)**
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(149.413.000.000)	**(149.413.000.000)**
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(5.663.737.377)	**(5.663.737.377)**
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	-	-	(27.733.000.000)	**(27.733.000.000)**
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	129.231.000.000	(129.231.000.000)	-
Giảm khác	-	-	-	(6.846.809)	**(6.846.809)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại – Thuyết minh 37)	6.412.811.860.000	119.538.616.040	529.851.343.533	2.524.900.536.383	**9.587.102.355.956**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.719.068.267.201	**2.719.068.267.201**
Chia cổ tức	-	-	-	(513.025.748.800)	**(513.025.748.800)**
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(156.670.200.000)	**(156.670.200.000)**
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(2.721.000.000)	**(2.721.000.000)**
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	-	-	(26.566.000.000)	**(26.566.000.000)**
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	113.698.000.000	(113.698.000.000)	-
Tăng khác	-	-	-	97.412.218	**97.412.218**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	6.412.811.860.000	119.538.616.040	643.549.343.533	4.431.385.267.002	**11.607.285.086.575**

22 DOANH THU BÁN HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
Doanh thu		
Doanh thu thành phẩm	5.670.627.429.710	5.218.336.161.434
Doanh thu nguyên vật liệu	4.927.252.099.799	4.826.576.476.701
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	30.900.191.936	190.275.317.703
Doanh thu khác	55.849.267.365	43.673.734.554
	10.684.628.988.810	10.278.861.690.392
Các khoản giảm trừ		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(2.509.859.570.404)	(2.160.856.468.389)
Doanh thu thuần	8.174.769.418.406	8.118.005.222.003

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
Giá vốn thành phẩm	2.380.182.448.943	2.345.935.708.690
Giá vốn nguyên vật liệu	4.927.193.350.452	4.803.804.617.448
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	30.900.191.936	190.275.317.703
Giá vốn khác	7.056.228.787	974.360.440
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.573.772.117	4.438.284.727
	7.353.905.992.235	7.345.428.289.008

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.718.276.010.662	2.747.639.437.993
Lãi tiền gửi	258.771.815.184	235.007.745.641
Lãi đầu tư trái phiếu, cho vay	26.294.925.003	26.731.446.147
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.419.212.111	262.025.237
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.697.252.185	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.272.145.412	-
	3.014.731.360.557	3.009.640.655.018

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.251.917.924	12.931.795.234
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 4(b)(vi))	(90.075.786.378)	(159.840.421.088)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	294.156.591	-
Chi phí tài chính khác	81.902.595	5.409.680.655
	(82.447.809.268)	(141.498.945.199)

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	620.289.562.128	839.202.295.121
Lợi thế thương mại phân bổ	44.645.366.256	45.979.968.514
Chi phi nguyên vật liệu - bao bì, chai két	17.015.895.008	20.132.394.527
Chi phí nhân công	7.657.519.781	5.933.819.575
Công tác phí	1.660.866.773	2.056.490.012
Chi phí khác	11.910.881.093	70.966.595.309
	703.180.091.039	984.271.563.058

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
Chi phí nhân công	67.815.514.838	59.492.782.704
Chi phí nguyên vật liệu	1.567.838.036	7.027.299.201
Chi phí đào tạo, tuyển dụng	6.288.690.752	2.636.683.962
Chi phí khấu hao	7.916.746.881	7.247.143.320
Chi phí thuê	30.790.427.275	15.987.634.392
Chi phí điện nước	2.197.425.731	3.658.888.756
Phí và lệ phí ngân hàng	2.323.381.344	1.671.086.154
Phí thông tin liên lạc	1.274.881.364	982.216.177
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	57.586.449.836
Chi phí văn phòng	3.356.204.720	3.218.560.481
Các khoản dự phòng (*)	263.347.874.918	228.530.271.972
Chi phí khác	73.475.143.435	81.555.065.882
	460.354.129.294	469.594.082.837

(*) Các khoản dự phòng chủ yếu liên quan đến dự phòng thuế TTĐB nộp bổ sung (Thuyết minh 16).

28 LỢI NHUẬN KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
Thu nhập khác		
Bán phế liệu	4.285.611.661	4.050.212.728
Tiền bồi thường hợp đồng	686.156.070	1.297.310.417
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	5.671.596.588	-
(Điều chỉnh)/phí hỗ trợ phát triển thị trường thu từ các bên liên quan	(4.687.255.070)	100.001.000.000
Phí thương quyền từ các khoản đầu tư dài hạn	-	12.500.000.000
Nhận tài sản hỗ trợ từ bên liên quan (Thuyết minh 32(a)(xix), 10(a))	27.051.153.687	-
Nhận tài sản hỗ trợ từ bên thứ ba (Thuyết minh 10(a))	499.800.000	-
Khác	4.061.162.432	3.333.790.739
	37.568.225.368	121.182.313.884
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ và tài sản dài hạn khác thanh lý, xóa sổ	(2.773.693.127)	-
Khác	(3.370.313.448)	(66.975.303.946)
	(6.144.006.575)	(66.975.303.946)
Lợi nhuận khác	**31.424.218.793**	**54.207.009.938**

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
Chi phí nguyên vật liệu	6.717.985.021.093	6.692.122.470.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	865.482.713.298	1.117.878.866.703
Chi phí bằng tiền khác	438.996.647.923	510.409.941.870
Chi phí nhân công	260.411.099.777	243.262.919.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	233.668.219.479	215.105.119.056
	8.516.543.701.570	8.778.779.317.541

30 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo mức thuế suất hiện hành như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.785.932.594.456	2.524.057.897.255
Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)	612.905.170.780	631.014.474.314
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(598.020.722.346)	(686.909.859.497)
Chi phí không được khấu trừ	48.299.657.401	190.845.375.280
Ưu đãi thuế tại nhà máy Củ Chi	(5.370.729.052)	(5.341.229.100)
Ảnh hưởng khác	9.050.950.472	-
Dự phòng thiếu của năm trước	-	16.943.439.562
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	66.864.327.255	146.552.200.559
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	114.358.262.478	199.321.873.766
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 19)	(47.493.935.223)	(52.769.673.207)
	66.864.327.255	146.552.200.559

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của các cơ quan chức năng.

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro giá và rủi ro lãi suất.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ Đồng Đô la Mỹ ("USD") và Đồng Euro ("EUR") từ các nghiệp vụ mua hàng phát sinh.

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá USD và EUR của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	USD		EUR		Quy đổi sang VNĐ	
	2014	2013	2014	2013	2014	2013
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.008	85.627	6.752	26.178	2.738.326.710	2.566.824.291
Nợ tài chính						
Phải trả người bán	(1.673.411)	(2.647.513)	(2.415.910)	(6.160.738)	(99.051.174.787)	(95.075.702.885)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	**(1.553.403)**	**(2.561.886)**	**(2.409.158)**	**(6.134.560)**	**(96.312.848.077)**	**(92.508.878.594)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên sẽ thấp hơn/cao hơn 2.588.093.520 Đồng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc đô la Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu Euro mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 4.924.308.630 Đồng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Euro.

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 1.215.344.665.500 Đồng (2013: 851.605.892.500 Đồng). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm 121.534.466.550 Đồng (2013: 85.160.589.250 Đồng), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể và kéo dài hay không.

Công ty không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 3% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ cao/thấp hơn 165.240.000.000 Đồng (2013: 113.850.000.000 Đồng) do thu nhập lãi của các khoản tiền gửi cao/thấp hơn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng của Tổng Công ty là thấp vì trong năm Tổng Công ty chủ yếu giao dịch bán hàng với Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn, một công ty con của Tổng Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có các khoản nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác số tiền 1.032.722.332.503 Đồng (2013: 1.534.237.400.184 Đồng) được trình bày là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu dưới 1 năm.

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty là Bộ Công thương. Bộ Công thương trực thuộc Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
i) Doanh thu bán hàng thành phẩm		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	5.666.578.975.730	5.214.918.775.890
ii) Doanh thu bán nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	583.038.217.002	908.881.484.125
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	481.408.173.345	506.082.477.610
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	374.619.663.888	243.700.991.119
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	370.197.678.870	163.590.560.345
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	326.188.584.468	383.618.926.382
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	290.955.447.052	32.374.066.837
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	288.797.789.540	71.430.666.804
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	288.935.269.872	414.618.771.390
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	274.403.776.287	49.579.904.182
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	268.830.958.481	394.945.470.484
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	238.672.814.817	347.756.583.640
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	231.456.800.603	221.935.882.808
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	115.654.098.436	111.914.687.882
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	123.396.236.904	109.187.008.108
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	98.219.743.579	127.091.045.012
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	55.285.681.455	56.744.439.777
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	82.273.800	83.389.600
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	1.414.785.344
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nam	-	29.626.026
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	-	12.285.000
iii) Các loại doanh thu khác		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	270.554.600	265.455.800
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	136.237.500	180.747.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	131.355.000	54.306.000
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	76.387.500	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	47.250.000	46.210.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	29.232.000	21.180.000
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	-	107.895.097

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
iv) Cho thuê nhà kho		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	396.000.000	396.000.000
v) Doanh thu cho thuê hệ thống chiết bia		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.166.304.800	-
vi) Doanh thu nội bộ		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	766.084.686	-
vii) Lãi tiền cho vay		
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	109.500.000	471.862.808
viii) (Điều chỉnh)/thu phí hỗ trợ hoạt động phát triển thị trường		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	(2.164.500.000)	12.925.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	(1.445.000.000)	8.030.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	(1.077.755.070)	5.383.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	6.595.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	-	6.030.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	5.964.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	-	4.969.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	-	3.856.000.000
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	-	2.160.939.031
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	-	2.026.502.622
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	2.024.000.000
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-	1.269.000.000

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
ix) Chi phí bán hàng		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	7.084.722.007
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	574.766.374
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	104.000.000
x) Doanh thu khác		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	2.021.311.454	332.001.403
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	167.660.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	-	16.100.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Miền Trung	-	4.527.000
xi) Doanh thu bán phế liệu		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	501.454.545
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	29.018.184
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	6.758.400
xii) Thu nhập cổ tức		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	2.391.810.320.925	2.488.918.753.630
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	98.729.077.128	110.397.934.068
Công ty TNHH Trung Tâm Mê linh	23.063.692.133	21.403.627.847
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	73.494.675.639	19.867.989.891
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	23.450.000.000	14.070.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	17.008.500.000	7.395.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	15.160.570.400	13.265.499.100
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	12.230.750.000	7.338.450.000
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	11.132.100.000	3.668.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	9.617.363.000	8.655.626.700
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	8.032.500.000	-
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	7.892.250.000	7.892.250.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	6.757.500.000	11.825.625.000
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	3.245.786.532	4.241.431.107
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	2.305.575.000	2.305.575.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	1.386.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Hạ tầng Khu Công nghiệp Sabeco	1.044.557.067	-
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1.027.500.000	685.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	180.000.000	240.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	12.686.418.000

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
xiii) Mua nguyên vật liệu		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	1.189.539.988.639	1.188.998.758.671
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	173.404.113.000	127.513.749.500
Công ty Cổ Phần Bao bì Bia Sài Gòn	69.239.645.500	67.530.625.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	52.454.105.720	25.365.374.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	5.253.422.599	488.876.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	3.459.129.000	1.108.506.964.064
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	2.073.788.487	993.144.625
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1.139.662.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	885.196.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	873.617.574	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	286.695.000	167.601.387
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	217.245.000	-
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn Đồng Xuân	2.312.700.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	12.495.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	9.260.506.720	12.001.347.100
xiv) Mua các tài sản dài hạn khác		
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	5.417.153.897	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	386.455.440	-

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
xv) Mua khác		
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	3.123.000.000	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	908.477.240	53.222.400
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	278.291.800	176.354.000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	258.000.000	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	171.648.570	237.615.000
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	135.135.000	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn - Bắc Trung Bộ	88.975.000	42.379.000
Công ty TNHH Thương Mại Một Thành Viên Cơ khí Sabeco	9.817.919	11.280.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	4.980.000	31.373.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	36.205.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn - Miền Đông	-	13.578.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn - Sông Hậu	-	12.450.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	65.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	62.309.151
xvi) Chi phí dịch vụ bảo trì		
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	49.331.786.938	75.455.024.786
xvii)Chi phí sử dụng chai		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	5.548.868.087	5.207.597.007
xviii)Tiền phạt hóa đơn thu phí thương hiệu		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	106.773.050	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	103.654.320	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	89.491.690	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	53.521.280	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	38.908.850	-
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	22.321.710	-

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
xix) Nhận tài sản hỗ trợ		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	27.051.153.687	-
xx) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chuyển sang công ty con (Thuyết minh 10(c))		
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	-	262.427.262.663
xxi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.267.425.637	4.976.285.526

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	199.976.064.343	122.183.537.895
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	190.540.915.771	184.881.995.527
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	123.601.352.957	26.024.503.310
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	82.727.334.776	54.169.976.806
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	78.591.920.476	127.405.015.883
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	70.423.431.242	116.951.250.193
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	55.055.586.356	49.997.484.241
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	43.470.587.275	35.671.210.121
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Tây Đô	33.265.072.430	39.405.387.870
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	30.487.116.804	58.402.638.228
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	29.917.760.474	38.937.241.166
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	22.399.518.846	46.889.657.145
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	20.591.953.355	54.524.460.997
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	18.850.482.977	6.713.775.471
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	17.309.050.571	17.564.944.347
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	15.455.191.169	20.686.187.889
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	14.547.364.002	1.662.977.976
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	11.891.580.564	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	1.287.000	1.287.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	8.288.280
	1.059.103.571.388	1.002.081.820.345

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	1.335.822.916	4.272.916
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	252.720.400	252.720.400
Công ty Cổ phần Giao nhận Bia Sài Gòn	1.659.200	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	-	7.963.184.600
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Đông Bắc	-	4.898.828.254
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	1.987.359.183
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	-	7.023.400
	1.590.202.516	15.113.388.753
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	379.875.272.603	573.298.537.105
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	14.307.490.479	14.297.990.479
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	11.345.816.682	7.740.486.682
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	10.077.488.953	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	10.260.719.247	19.867.989.891
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	9.380.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	979.749.402	1.636.843.880
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	418.836.528	
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	304.763.819	-
Cty TNHH Trung Tâm Mê linh	189.823.773	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	29.700.000	29.700.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1.650.000	1.650.000
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	-	433.703.467
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	296.525.192
	714.402.045.029	894.834.160.239
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 9)		
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	328.073.502.218	328.073.502.218
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn - Sông Hậu	36.163.600	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	3.605.800	-

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	164.807.039.686	244.145.067.058
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	16.823.202.500	13.285.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	15.567.393.938	669.720.384
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	9.441.089.508	9.216.139.508
Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	6.361.763.605	25.785.221.196
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	5.737.712.859	465.850.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	2.083.959.336	6.015.480
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	4.641.700.209	5.456.299.671
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Bắc Trung Bộ	4.383.428.066	6.507.527.823
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Tiền	2.472.498.418	8.512.949.470
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	2.046.015.480	6.015.480
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	1.319.800.000	13.925.989.451
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung	821.916.139	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	231.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	136.800.000	136.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	35.800.000	17.868.550.801
Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn - Sông Hậu	8.217.000	3.402.858.022
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Đông	-	10.288.030.138
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn	-	592.835.511
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	-	319.719.960
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	-	51.700.000
	236.919.336.744	360.642.289.953
Các khoản phải trả khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Bắc Trung Bộ	437.717.745	437.717.745
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	1.522.160.540	1.522.160.540
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Tiền	739.328.874	739.328.874
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	195.251.930	195.251.930
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	106.773.050	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Hậu	106.561.973	106.561.973
Công ty TNHH Bao bì Bia Sài Gòn - Phú Thọ	103.654.320	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	89.491.690	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	82.229.450	82.229.450
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	67.339.461	13.818.181
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Đông	52.063.478	52.063.478
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	38.908.850	-
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	22.321.710	-
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	12.932.851	12.932.851
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	70.415.880	70.415.880
	3.647.151.802	3.232.480.902

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cho các công ty con thuê (Thuyết minh 10(a))		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	63.606.926.486	63.606.926.486
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	7.859.289.977	7.859.289.977
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	61.026.543.585	-
	132.492.760.048	71.466.216.463

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Dưới 1 năm	23.039.726.792	30.546.729.970
Từ 1 đến 5 năm	10.927.528.695	49.850.607.415
Trên 5 năm	57.314.335.691	59.663.515.870
	91.281.591.178	140.060.853.255

34 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	78.284.107.364	106.945.839.069

35 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013, ngoài Tổng Công ty thì một số các công ty con trong hệ thống hợp tác sản xuất bia Sài Gòn cũng phải nộp bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt ("thuế TTĐB") vào Ngân sách Nhà nước. Tổng Công ty đã lập dự phòng thuế TTĐB phải nộp bổ sung của năm 2014 và năm 2013 của riêng Tổng Công ty (Thuyết minh 16). Đối với số thuế phải nộp bổ sung của các công ty con (2013: 194.225.418.755 Đồng, 2014: ước tính 239.265.700.636 Đồng) và các công ty liên kết (ước tính 268.170.277.934 Đồng cho 2013 và 283.878.215.247 Đồng cho 2014), Ban Giám đốc của Tổng Công ty và các công ty liên quan đang trong quá trình thảo luận để xác định liệu rằng trách nhiệm nộp bổ sung các khoản thuế này sẽ do Tổng Công ty hay các công ty con và công ty liên kết chịu trong trường hợp KTNN không thay đổi kết luận theo Thư kiến nghị của Tổng Công ty gửi ngày 13 tháng 3 năm 2015. Tại ngày của báo cáo này được phát hành, chưa có thỏa thuận hoặc quyết định chính thức từ các bên liên quan về vấn đề này và do đó Tổng Công ty chưa lập dự phòng trong báo cáo tài chính.

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính duy nhất của Công ty là sản xuất và phân phối bia, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

37 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Căn cứ vào Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2013 của Tổng Công ty, Ban Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Các khoản mục trình bày lại chủ yếu liên quan đến phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành, ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1 và trích lập dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bổ sung.

37 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

(a) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Điều chỉnh tăng/(giảm) VNĐ	Trình bày lại VNĐ
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**6.181.882.680.071**	**295.919.550.433**	**6.477.802.230.504**
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**1.829.340.429.839**	**275.971.520.968**	**2.105.311.950.807**
135	Các khoản phải thu khác	687.624.005.856	275.971.520.968	963.595.526.824
150	**Tài sản ngắn hạn khác**	**30.913.422.628**	**19.948.029.465**	**50.861.452.093**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7.770.423.253	15.564.717.636	23.335.140.889
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	1.784.284.383	4.383.311.829	6.167.596.212
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**7.469.578.078.654**	**266.402.025.907**	**7.735.980.104.561**
220	**Tài sản cố định**	**2.833.066.291.438**	**480.644.020.284**	**3.313.710.311.722**
221	Tài sản cố định hữu hình	1.298.235.867.519	1.020.081.504	1.299.255.949.023
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(1.517.512.324.038)	1.020.081.504	(1.516.492.242.534)
227	Tài sản cố định vô hình	1.513.352.398.800	479.623.938.780	1.992.976.337.580
228	Nguyên giá	1.551.951.085.268	479.623.938.780	2.031.575.024.048
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**3.871.441.032.423**	**(263.471.520.968)**	**3.607.969.511.455**
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.171.139.584.824	(263.471.520.968)	907.668.063.856
260	**Tài sản dài hạn khác**	**436.997.252.575**	**49.229.526.591**	**486.226.779.166**
261	Chi phí trả trước dài hạn	421.652.378.813	2.010.798.619	423.663.177.432
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.050.950.472	47.218.727.972	56.269.678.444
300	**NỢ PHẢI TRẢ**	**3.906.293.631.414**	**720.386.347.695**	**4.626.679.979.109**
310	**Nợ ngắn hạn**	**3.716.217.690.313**	**745.617.916.945**	**4.461.835.607.258**
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312.066.063.280	1.305.946.850.735	1.618.012.914.015
316	Chi phí phải trả	186.196.907.379	(7.870.593.390)	178.326.313.989
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.734.937.764.965	(767.088.922.089)	967.848.842.876
320	Dự phòng các khoản nợ ngắn hạn	-	214.630.581.689	214.630.581.689
330	**Nợ dài hạn**	**190.075.941.101**	**(25.231.569.250)**	**164.844.371.851**
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	25.231.569.250	(25.231.569.250)	-
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**9.745.167.127.311**	**(158.064.771.355)**	**9.587.102.355.956**
410	**Vốn chủ sở hữu**	**9.745.167.127.311**	**(158.064.771.355)**	**9.587.102.355.956**
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.682.965.307.738	(158.064.771.355)	2.524.900.536.383

37 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Điều chỉnh tăng/(giảm) VNĐ	Trình bày lại VNĐ
01	**Doanh thu bán hàng**	**10.269.517.390.344**	**9.344.300.048**	**10.278.861.690.392**
10	**Doanh thu thuần về bán hàng**	**8.108.660.921.955**	**9.344.300.048**	**8.118.005.222.003**
11	**Giá vốn hàng bán**	**(7.344.974.663.854)**	**(453.625.154)**	**(7.345.428.289.008)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**	**763.686.258.101**	**8.890.674.894**	**772.576.932.995**
24	Chi phí bán hàng	(970.810.949.596)	(13.460.613.462)	(984.271.563.058)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(284.485.990.186)	(185.108.092.651)	(469.594.082.837)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**	**2.659.528.918.536**	**(189.678.031.219)**	**2.469.850.887.317**
31	Thu nhập khác	83.947.946.549	37.234.367.335	121.182.313.884
32	Chi phí khác	(66.944.390.575)	(30.913.371)	(66.975.303.946)
40	**Lợi nhuận khác**	**17.003.555.974**	**37.203.453.964**	**54.207.009.938**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**2.676.532.474.510**	**(152.474.577.255)**	**2.524.057.897.255**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**(146.512.951.694)**	**(52.808.922.072)**	**(199.321.873.766)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**5.550.945.235**	**47.218.727.972**	**52.769.673.207**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**2.535.570.468.051**	**(158.064.771.355)**	**2.377.505.696.696**

(c) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Điều chỉnh tăng/(giảm) VNĐ	Trình bày lại VNĐ
01	**Lợi nhuận trước thuế**	**2.676.532.474.510**	**(152.474.577.255)**	**2.524.057.897.255**
02	Khấu hao tài sản cố định	216.125.200.560	(1.020.081.504)	215.105.119.056
08	**Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	**(246.421.936.003)**	**(153.494.658.759)**	**(399.916.594.762)**
09	Tăng các khoản phải thu	(70.916.223.798)	(16.883.311.829)	(87.799.535.627)
11	Tăng các khoản phải trả	661.540.009.179	187.953.486.843	849.493.496.022
12	Giảm các chi phí trả trước	66.937.365.197	(17.575.516.255)	49.361.848.942

Ngoài ra, một vài số liệu trong báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 31 tháng 3 năm 2015.

Đỗ Thị Thanh Loan	Nguyễn Tiến Dũng	Phạm Thị Hồng Hạnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc